

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

Số: 0.7/2013/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đồng Hới, ngày 28 tháng 9 năm 2013*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Nam Lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 8 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2013 của UBND thành phố đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Nam Lý; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến của đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

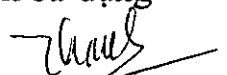
**Điều 1.** Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Nam Lý với nội dung chính như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 390,23 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 81,19 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 309,04 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,00 ha.

*(Có Phụ lục các chỉ tiêu quy hoạch và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) kèm theo).*

**Điều 2.** HĐND thành phố giao UBND thành phố chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng



đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Nam Lý và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, UBND thành phố xin ý kiến của Thường trực HĐND thành phố để xem xét, quyết định và báo cáo HĐND thành phố tại kỳ họp gần nhất.

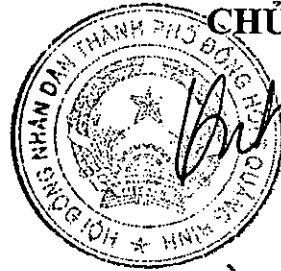
**Điều 3.** Thường trực HĐND thành phố, hai Ban HĐND thành phố và các vị đại biểu HĐND thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày HĐND thành phố thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Đồng Hới khóa XX, kỳ họp thứ 8 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 9 năm 2013. /.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN TP và các đoàn thể TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN phường Nam Lý;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**HOÀNG NHẬT**

**PHỤ LỤC**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG**  
**ĐẤT 5 NĂM KỶ ĐẦU (2011 - 2015) CỦA PHƯỜNG NAM LÝ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2013/NQ-HĐND  
ngày 25 tháng 9 năm 2013 của HĐND thành phố Đồng Hới)

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>390,23</b>	<b>100,00</b>	<b>390,23</b>		<b>390,23</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>143,89</b>	<b>36,87</b>	<b>81,19</b>		<b>81,19</b>	<b>20,81</b>
1.1	Đất trồng lúa nước	53,88	13,81	33,59		33,59	8,61
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6,11</i>	<i>1,57</i>	<i>2,36</i>		<i>2,36</i>	<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8,64	2,21		3,70	3,70	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,28	18,52	41,90		41,90	10,74
1.4	Đất rừng sản xuất	2,55	0,65	2,00		2,00	0,51
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6,54	1,68				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>223,39</b>	<b>57,25</b>	<b>309,04</b>		<b>309,04</b>	<b>79,19</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9,15	2,34	11,68		11,68	2,99
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,09	0,02	0,09		0,09	0,02
2.3	Đất an ninh	5,26	1,35	5,91		5,91	1,51
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	21,47	5,50	34,56		34,56	8,86
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,56	0,14	0,56		0,56	0,14
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			0,55		0,55	0,14
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,02	0,26	1,02		1,02	0,26
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,03	0,78	3,03		3,03	0,78
2.9	Đất sông, suối	10,76	2,76		10,76	10,76	2,76
2.10	Đất phát triển hạ tầng	113,93	29,20	167,15		167,15	42,83
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>74,42</i>	<i>19,07</i>		<i>118,64</i>	<i>118,64</i>	<i>30,40</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2,78</i>	<i>0,71</i>		<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>0,71</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>9,49</i>	<i>2,43</i>	<i>9,99</i>		<i>9,99</i>	<i>2,56</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,66</i>	<i>2,73</i>	<i>15,16</i>		<i>15,16</i>	<i>3,88</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>14,62</i>	<i>3,75</i>	<i>17,70</i>		<i>17,70</i>	<i>4,54</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,40</i>	<i>0,10</i>	<i>1,32</i>		<i>1,32</i>	<i>0,34</i>

*Handwritten signature* 3

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	0,72	0,18		0,72	0,72	0,18
	<i>Đất chợ</i>	0,82	0,21		0,82	0,82	0,21
2.11	Đất ở tại đô thị	58,12	14,89	73,73		73,73	18,89
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>22,95</b>	<b>5,88</b>				
<b>4</b>	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>						
4.1	Đất đô thị	390,23	100,00	390,23		390,23	100,00
4.2	Đất khu du lịch	9,51	2,44				
4.3	Đất khu dân cư nông thôn						

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>62,70</b>	<b>45,61</b>	<b>17,09</b>
1.1	Đất lúa nước	20,29	14,93	5,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,75	2,20	1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	4,94	4,06	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30,38	20,84	9,54
1.4	Đất rừng sản xuất	0,55	0,51	0,04
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6,54	5,28	1,26
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>			

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>62,70</b>	<b>45,61</b>	<b>17,09</b>
1.1	Đất lúa nước	20,29	14,93	5,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,75	2,20	1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	4,94	4,06	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30,38	20,84	9,54
1.4	Đất rừng sản xuất	0,55	0,51	0,04

*Chau* 4

1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6,54	5,28	1,26
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>			

#### 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>390,23</b>	<b>390,23</b>	<b>390,23</b>	<b>390,23</b>	<b>390,23</b>	<b>390,23</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>143,89</b>	<b>138,96</b>	<b>122,84</b>	<b>113,20</b>	<b>105,56</b>	<b>98,28</b>
1.1	Đất trồng lúa nước	53,88	52,48	46,89	43,59	41,09	38,95
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6,11</i>	<i>5,91</i>	<i>5,55</i>	<i>5,01</i>	<i>4,47</i>	<i>3,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8,64	7,90	6,71	5,41	5,02	4,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,28	69,93	63,02	59,39	55,51	51,44
1.4	Đất rừng sản xuất	2,55	2,47	2,21	2,17	2,10	2,04
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6,54	6,18	4,02	2,65	1,84	1,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>223,39</b>	<b>229,85</b>	<b>250,41</b>	<b>262,44</b>	<b>273,25</b>	<b>283,63</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9,15	9,90	10,18	10,49	10,56	10,71
2.2	Đất quốc phòng	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.3	Đất an ninh	5,26	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	21,47	21,67	28,57	30,57	32,11	32,56
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		0,55	0,55	0,55	0,55	0,55
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,03	3,03	3,03	3,03	3,03	3,03
2.9	Đất sông, suối	10,76	10,76	10,76	10,76	10,76	10,76
2.10	Đất phát triển hạ tầng	113,93	115,93	121,48	129,88	137,32	145,37
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>74,42</i>	<i>76,42</i>	<i>81,17</i>	<i>85,62</i>	<i>92,16</i>	<i>99,16</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>9,49</i>	<i>9,49</i>	<i>9,59</i>	<i>9,69</i>	<i>9,79</i>	<i>9,89</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,66</i>	<i>10,66</i>	<i>11,36</i>	<i>13,36</i>	<i>13,66</i>	<i>13,66</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>14,62</i>	<i>14,62</i>	<i>14,62</i>	<i>16,07</i>	<i>16,57</i>	<i>17,00</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	<i>0,80</i>	<i>0,80</i>	<i>1,32</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	58,12	60,58	68,40	69,73	71,49	73,22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>22,95</b>	<b>21,42</b>	<b>16,98</b>	<b>14,58</b>	<b>11,42</b>	<b>8,32</b>
<b>4</b>	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>						
4.1	Đất đô thị	390,23	390,23	390,23	390,23	390,23	390,23
4.2	Đất khu du lịch						
4.3	Đất khu dân cư nông thôn						

## 5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>45,61</b>	<b>4,93</b>	<b>16,11</b>	<b>9,64</b>	<b>7,64</b>	<b>7,28</b>
1.1	Đất lúa nước	14,93	1,40	5,60	3,30	2,50	2,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,20	0,20	0,36	0,54	0,54	0,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	4,06	0,74	1,19	1,30	0,39	0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,84	2,35	6,91	3,63	3,88	4,06
1.4	Đất rừng sản xuất	0,51	0,08	0,25	0,05	0,06	0,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5,28	0,36	2,16	1,36	0,81	0,58
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>						

## 6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
1.1	Đất trồng lúa nước						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng sản xuất						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>14,63</b>	<b>1,53</b>	<b>4,44</b>	<b>2,39</b>	<b>3,17</b>	<b>3,10</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh	0,38	0,38				
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2,50	0,05	1,56	0,45	0,35	0,10
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải						
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.9	Đất sông, suối						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9,71	0,78	1,87	1,75	2,56	2,74
	<i>Trong đó:</i>						

*Thao* 6

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất giao thông	9,61	0,78	1,85	1,73	2,54	2,72
	Đất thủy lợi						
	Đất bưu chính viễn thông						
	Đất cơ sở văn hóa	0,10		0,02	0,02	0,02	0,02
	Đất cơ sở y tế						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						
	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ						
2.11	Đất ở tại đô thị	2,04	0,32	1,02	0,19	0,25	0,25
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
<b>4</b>	<b>Các chỉ tiêu quan sát</b>						
4.1	Đất đô thị	14,63	1,53	4,44	2,39	3,17	3,10
4.2	Đất khu du lịch						
4.3	Đất khu dân cư nông thôn						

*Thao*